TAND HUYỆN S
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2017/KDTM – ST
Ngày: 18/8/2017
V/v: Tranh chấp HĐ tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Lan Anh
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Doãn Đức Hà
Ông Lê Văn Kim

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện S.

Ngày 18 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2017/TLST - KDTM ngày 19/4/2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2017/QĐXX - ST ngày 06/7/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2017/QĐST - KDTM ngày 21/7/2017 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ngân hàng V

Địa chỉ: Số 22 đường Q, phường T, quận K, thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình L - Chủ tịch HĐQT
Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông Mai Xuân T - Giám đốc khối quản lý và thu hồi nợ
2. Ông Nguyễn Minh G - Trưởng bộ phận khối quản lý và thu hồi nợ
3. Ông Lê Minh G - Chuyên viên khối quản lý và thu hồi nợ.

(Văn bản ủy quyền 8632/UQ - PVB ngày 23/8/2016 và văn bản ủy quyền số 7687/UQ - PVB ngày 01/8/2017) - Có mặt.

***- Người bị kiện*:** Doanh nghiệp M
Địa chỉ: SN 90, khối 6, thị trấn T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa.
Người đại diện theo pháp luật: Bà Hồ Thị Thu C - Chủ doanh nghiệp.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Đình H - Phó GĐ Doanh nghiệp.
(Văn bản ủy quyền ngày 27/4/2017) - Có mặt.

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Ông Đỗ Xuân H và bà Nguyễn Thị T - Có mặt.

Cùng địa chỉ: SN 02/308 đường T, phường S, thành phố Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Trong đơn khởi kiện ngày 16/3/2017, cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/11/2009 giữa Ngân hàng V và Doanh nghiệp M ký kết Hợp đồng tín dụng số 058/HĐTD/PVFCTH với hạn mức là 7.500.000.000đ, sau khi xem xét về mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay vốn, thời gian trả nợ và lãi suất thì Ngân hàng V đồng ý giải ngân cho doanh nghiệp M với số tiền là 7.500.000.000đ.

Ngày 30/8/2011 Ngân hàng V và Doanh nghiệp M ký Hợp đồng cho vay hạn mức số 011/2011/HĐTD/PVFCTH - ĐM với hạn mức là 7.500.000.000đ, sau khi xem xét về mục đích, thời hạn vay vốn, thời gian trả nợ và lãi suất thì Ngân hàng V đồng ý giải ngân cho Doanh nghiệp M với số tiền là 4.091.758.600đ.

Ngày 25/5/2013 Ngân hàng V và Doanh nghiệp M lại ký tiếp Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/PVFCTH - ĐM với hạn mức là 4.000.000.000đ, sau khi xem xét về mục đích, thời hạn vay vốn, thời gian trả nợ và lãi suất thì Ngân hàng V đồng ý giải ngân cho Doanh nghiệp M với số tiền là 500.000.000đ. Tổng hạn mức của 3 hợp đồng là 19.000.000.000đ, nhưng Doanh nghiệp M đó được giải ngân số tiền thực tế của 3 hợp đồng là 12.091.758.600đ.

Qúa trình thực hiện hợp đồng Doanh nghiệp M đã thanh toán được số tiền gốc 9.156.758.600đ, tiền lãi 740.000.000đ. Tổng số tiền gốc và lãi là 9.896.758.600đ. Như vậy tính đến ngày 28/2/2017 Doanh nghiệp M còn nợ Ngân hàng V số tiền gốc là: 2.935.000.000đ, lãi trong hạn: 1.709.581.023đ, lãi qúa hạn: 736.235.828đ. Tổng gốc và lãi là: 5.380.816.851đ. Ngày 16/6/2017 Doanh nghiệp M đã trả được số tiền gốc 198.880.889đ và đến ngày 18/8/2017 trả được số tiền gốc là 200.000.000đ. Như vậy tính đến ngày 18/8/2017 (ngày xét xử sơ thẩm) Doanh nghiệp M còn nợ số tiền gốc là: 2.536.119.111đ; lãi trong hạn: 1.933.627.166đ; lãi quá hạn: 848.258.899đ. Tổng gốc + lãi: 5.318.005.176đ.

* Trong văn bản ngày 04/5/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là Doanh nghiệp M đồng ý với những yêu cầu của Ngân hàng trình bày về các hợp đồng ký kết, mục đích vay vốn, thời hạn rút vốn, số tiền vay và giải ngân thực tế, thời hạn trả nợ gốc, lãi suất trong hạn và quá hạn, tài sản thế chấp là đúng. Lý do mà Doanh nghiệp M không trả được nợ vay đúng hạn là

do gặp nhiều khó khăn trong kinh doanh. Nay Doanh nghiệp M đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện cho Doanh nghiệp M được trả dần vào ngày 15 hàng tháng kể từ tháng 6/2017 cho đến khi thanh toán hết số tiền gốc mỗi tháng là 200.000.000đ trừ vào gốc, còn tiền lãi trong hạn và quá hạn thanh toán vào kỳ cuối cùng sau khi thanh toán xong số tiền gốc.

* Trong văn bản ngày 04/5/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Xuân H và bà Nguyễn Thị T trình bày: Vì qúa tin tưởng anh em nên vợ chồng ông, bà mới cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, bà đang ở tại SN 02/308 đường T, phường S, thành phố Thanh Hóa để cho Doanh nghiệp M vay vốn của Ngân hàng V. Nay Ngân hàng khởi kiện quan điểm ông, bà đề nghị Doanh nghiệp M phải có phương án trả nợ như đó cam kết trên, còn nếu Doanh nghiệp M không thực hiện được thì ông, bà sẽ thực hiện việc bảo lãnh tài sản trên cho việc thực hiện trả nợ của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

- Về thủ tụng tố tụng: Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Doanh nghiệp M trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng đó ký kết Hợp đồng tín dụng số 058/HĐTD/PVFCTH N20110580 ký ngày 05/11/2009; hợp đồng cho vay hạn mức số 011/2011/HĐTD/PVFCTH - ĐM ngày 30/8/2011 và HĐ tín dụng số 01/2013/HĐTD/PVFCTH - ĐM ký ngày 25/5/2013 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với bị đơn là Doanh nghiệp M, mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh nhằm mục đích lợi nhuận. Do đó đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng nên theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 của BLTTDS thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Thanh Hóa thụ lý theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về nội dung: Hợp đồng trên được các bên ký kết theo quy định của pháp luật, nội dung các điều khoản cam kết trong các hợp đồng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và khả năng của các bên được pháp luật cho phép.

Quá trình thực hiện hợp đồng Doanh nghiệp M còn nợ Ngân hàng V tạm tính đến ngày 18/8/2017 (ngày xét xử sơ thẩm) số tiền gốc + lãi là: 5.318.005.176đ. Về phía Ngân hàng xuất trình các tài liệu chứng cứ chứng minh là đã thực hiện rất nhiều biện pháp yêu cầu trả nợ theo như thỏa thuận nhưng đến nay Doanh nghiệp M không thực hiện. Như vậy Doanh nghiệp M đó vi phạm Điều 7 của Hợp đồng tín dụng số

058/HĐTD/PVFCTH N20110580 ngày 05/11/2009, và Điều 9 của Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/PVFCTH - ĐM ký ngày 25/5/2013 về thời hạn vay, điều khoản thanh toán mà hai bên đã cam kết.

Tại phiên tòa Ngân hàng V có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền gốc mà Doanh nghiệp M đó trả được 398.880.889đ. Xét việc rút yêu cầu nói trên là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 và khoản 2 Điều 244 của BLTTDS, cần được chấp nhận đối với yêu cầu đã được đình chỉ xét xử.

Nay Ngân hàng V yêu cầu Doanh nghiệp M phải trả khoản tiền vay còn nợ tính đến ngày 18/8/2017 (ngày xét xử sơ thẩm) số tiền gốc là: 2.536.119.111đ; lãi trong hạn: 1.933.627.166đ; lãi quá hạn: 848.258.899đ. Tổng gốc + lãi là: 5.318.005.176đ. Xét thấy đây là yêu cầu thực tế và phù hợp với thỏa thuận đã ký kết giữa các bên, phù hợp với quy định tại Điều 319; 342; 343; 344; 355 của Bộ luật dân sự năm 2005. Vì khi các bên ký kết hợp đồng tín dụng năm 2011 thì BLDS năm 2005 đang có hiệu lực thi hành. Do đó tại thời điểm xét xử sơ thẩm Tòa án áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết là phù hợp với quy định tại Điều 688 của BLDS năm 2015 và áp dụng Điều 91, khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng nên cần được chấp nhận buộc Doanh nghiệp Mphải thanh toán cho Ngân hàng toàn bộ khoản tiền vay trên.

- Về hợp đồng thế chấp tài sản: Để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ, các bên đã ký kết hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất tại SN 02/308 đường T, phường S, thành phố Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 148193, số vào sổ cấp GCN QSDĐ số: CH00291/1770/QĐ - UBND dó UBND thành phố Thanh Hóa cấp ngày 05/5/2011 cho ông Đỗ Xuân H và 01 máy xúc đào HITACHI, model: EX 300 - 5; 1H1P021728; LR/2009B0036106, sản xuất tại Nhật Bản (đó qua sử dụng); 01 máy xúc HITACHI, model: EX 220 - 5; 15H - 01001; LR/2009B0036105, sản xuất tại Nhật Bản (đó qua sử dụng); 01 máy xúc lật KOMATSU, model: WA 300; 30596; LR/2009B0036107, sản xuất tại Nhật Bản (đó qua sử dụng). Việc thế chấp tài sản đã được Công chứng và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thanh Hóa ngày 30/8/2011 và Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Đà Nẵng - Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm - Bộ Tư Pháp ngày 12/5/2014. Theo quy định của pháp luật và cam kết trong hợp đồng, tài sản trên được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ trong hợp đồng tín dụng (bao gồm: nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn). Yêu cầu phát mại tài sản bảo đảm để bảo đảm việc thu hồi nợ của Ngân hàng V là phù hợp với quy định tại Điều 355 và Điều 720 của BLDS năm 2005 cần được chấp nhận.

***- Về án phí sơ thẩm**:* Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 5.318.005.176đ được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên theo quy định tại điểm e, mục 1.4 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án và khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại với mức thu là (112.000.000đ + 0,1% của giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000đ): 113.318.000đ.

Ngân hàng V không phải chịu án phí và được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 56.690.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của BLTTDS; Điều 471; 319; 342; 343; 344; 355 và Điều 720 của BLDS năm 2005; Điều 688 của BLDS năm 2015; Điều 91 và khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng; điểm e, mục 1.4 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Ngân hàng V.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V không yêu Doanh nghiệp M phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền gốc là: 398.880.889đ.

Buộc Doanh nhiệp M phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng V khoản tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số 058/HĐTD/PVFCTH N20110580 ký ngày 05/11/2009; hợp đồng cho vay hạn mức số 011/2011/HĐTD/PVFCTH - ĐM ngày 30/8/2011 và HĐ tín dụng số 01/2013/HĐTD/PVFCTH - ĐM ký ngày 25/5/2013 tính đến ngày 18/8/2017 (ngày xét xử sơ thẩm) số tiền gốc là: 2.536.119.111đ; lãi trong hạn: 1.933.627.166đ; lãi quá hạn: 848.258.899đ. Tổng gốc + lãi là: 5.318.005.176đ (làm tròn số: 5.318.005.000đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, Doanh nghiệp M còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi qúa hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Ngân hàng V có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Doanh nghiệp M không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền trên, thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên tài sản thế chấp là quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất tại SN 02/308 đường T, phường S, thành phố Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất số BE 148193, số vào sổ cấp GCN QSDĐ số: CH00291/1770/QĐ - UBND do UBND thành phố Thanh Hóa cấp ngày 05/5/2011 cho ông Đỗ Xuân H và 01 máy xúc đào HITACHI, model: EX 300 - 5; 1H1P021728; LR/2009B0036106, sản xuất tại Nhật Bản (đã qua sử dụng); 01 máy xúc HITACHI, model: EX 220 - 5; 15H - 01001; LR/2009B0036105, sản xuất tại Nhật Bản (đã qua sử dụng); 01 máy xúc lật KOMATSU, model: WA 300; 30596; LR/2009B0036107, sản xuất tại Nhật Bản (đã qua sử dụng) của Doanh nghiệp Mđể đảm bảo việc thu hồi nợ.

Về án phí sơ thẩm: Doanh nghiệp M chịu án phí KDTM sơ thẩm là: 113.318.000đ (Một trăm mười ba triệu, ba trăm mười tám nghìn đồng chẵn).

Ngân hàng V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.690.000đ theo biên lai thu tiền số AA/2011/02440 ngày 19/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6.7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện S;
- Lưu hồ sơ vụ án

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Anh